

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ
NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo kiểm toán	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	6-8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	10
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2010	11-20

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty TNHH 1 Thành Viên Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai. Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600333736 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn đầu tư: 100.000.000.000 đồng

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Đường 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : 061.3836270
Fax : 061.3836092
E-mail : docam@hcm.vnn.n
Mã số thuế : 3600333736

Hoạt động chính của Công ty là: Mua bán : phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư thiết bị phụ tùng máy móc nông nghiệp và thủy sản, thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, lâm sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm, giống cây trồng, chất kích thích cây trồng và vật nuôi. Mua bán vật liệu xây dựng, sắt, thép, xi măng, hạt nhựa. Sản xuất, chế biến phân bón tổng hợp, phân vi lượng, vi sinh, phân đặc chủng, bao bì PP. Gia công, chế biến và đại lý mua bán hàng nông sản (Đối với hạt điều, bông vải phải thực hiện theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính Phủ), lương thực, nông sản thực phẩm chế biến. Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng nông nghiệp, hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở. Vận tải hàng hoá đường bộ. Dịch vụ cho thuê kho, xưởng, giao nhận hàng hoá quốc tế, nội địa và dịch vụ xuất nhập khẩu. Mua bán, ươm giống, nuôi trồng hoa phong lan, cây cảnh. Gia công đóng gói, đại lý, mua bán lương thực, thực phẩm.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 21).

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà : Trần Ánh Loan	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Ông : Phạm Nam Hưng	Phó Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Ông : Lê Minh Sang	Thành Viên Hội Đồng Quản Trị
Ông : Cao Hùng Lai	Thành Viên Hội Đồng Quản Trị
Bà : Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thành Viên Hội Đồng Quản Trị

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà : Trần Thị Ánh Loan	Giám Đốc
Ông : Nguyễn Xuân Nam	Phó Giám Đốc
Ông : Lê Minh Sang	Phó Giám Đốc
Bà : Nguyễn Thị Lệ Thủy	Phó Giám Đốc
Bà : Mai Thị Xuân Hồng	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà : Đặng Trần Đức Ái	Trưởng ban
Bà : Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Ông : Ngô Huỳnh Minh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Tư vấn Kiểm toán Vạn An (VACA) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, VACA bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Thị Ánh Loan

Giám đốc

Ngày 10 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 14 tháng 02 năm 2011 từ trang 06 đến trang 20 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, các báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Tư vấn Kiểm toán Vạn An (VACA)

Lê Hồng Trung – P.Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0983/KTV
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Nguyễn Thành Trung - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 1556/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1 - Thành phố Biên Hoà - Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227.860.812.367	206.512.112.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.922.539.583	13.612.351.407
1. Tiền	111		3.922.539.583	13.612.351.407
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.184.883.411	12.269.740.970
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	6.743.585.528	8.759.433.927
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	820.100.788	3.115.383.074
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	863.212.336	394.923.969
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(242.015.241)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	204.148.392.999	172.858.455.290
1. Hàng tồn kho	141		204.148.392.999	172.858.455.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	11.604.996.374	7.771.564.449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35.343.036	56.174.229
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.869.604.644	5.504.776.738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.700.048.694	2.210.613.482
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.230.270.139	22.735.544.130
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.155.260.699	14.098.168.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	12.155.260.699	14.098.168.978
<i>Nguyên giá</i>	222		30.652.731.765	30.512.931.765
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(18.497.471.066)	(16.414.762.787)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.075.009.440	4.075.009.440
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	4.075.009.440	4.075.009.440
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	4.562.365.712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	4.562.365.712
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		244.091.082.506	229.247.656.246

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		124.824.092.602	129.325.883.746
I. Nợ ngắn hạn	310		124.238.373.982	128.910.875.194
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	74.569.555.714	84.261.909.392
2. Phải trả người bán	312	V.11	32.461.539.624	6.353.533.512
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	989.007.699	217.570.206
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	6.113.329.116	3.473.348.540
5. Phải trả người lao động	315	V.14	1.432.001.570	470.143.398
6. Chi phí phải trả	316		310.048.234	55.119.867
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	8.071.666.312	31.955.352.941
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.18	291.225.713	2.123.897.338
II. Nợ dài hạn	330		585.718.620	415.008.552
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		529.281.924	415.008.552
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		56.436.696	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.266.989.904	99.921.772.500
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	119.266.989.904	99.921.772.500
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		807.236.840	(78.227.500)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.459.753.064	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		244.091.082.506	229.247.656.246

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Nợ khó đòi đã xử lý		1.013.259.470	1.056.559.470
II. Tài sản không tính vào GTDN để CPH		9.754.703.731	10.568.294.731
1. Tài sản dài hạn		615.251.758	615.251.758
1.1 Tài sản cố định hữu hình		593.018.788	593.018.788
Nguyên giá tài sản		3.888.207.480	3.145.593.670
Giá trị hao mòn lũy kế		(3.295.188.692)	(2.552.574.882)
1.2 Tài sản cố định vô hình		22.232.970	22.232.970
Nguyên giá tài sản		22.232.970	22.232.970
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
2 Tài sản ngắn hạn		9.139.451.973	9.953.042.973
2.1 Công nợ không có khả năng thu hồi		9.139.451.973	9.953.042.973

Đồng Nai, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Mai Thị Xuân Hồng
Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Loan
Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1 - Thành phố Biên Hoà - Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	596.538.282.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	596.538.282.686
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	537.158.208.335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.380.074.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	2.406.387.462
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	6.506.328.250
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.347.246.378
8. Chi phí bán hàng	24	VI.23	23.886.209.058
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.24	5.258.674.362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.135.250.143
11. Thu nhập khác	31		45.948.810
12. Chi phí khác	32		25.572.964
13. Lợi nhuận khác	40		20.375.846
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.155.625.989
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.25	7.695.872.925
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>18.459.753.064</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>1.846</u>

Đồng Nai, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Mai Thị Xuân Hồng
Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Loan
Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1 - Thành phố Biên Hoà - Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	<u>Năm nay</u>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		625.430.885.452
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(213.769.761.128)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.141.887.686)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.864.818.733)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.312.685.920)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		170.513.070.212
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(223.193.158.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<u><u>341.661.644.162</u></u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(139.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		<u><u>(139.800.000)</u></u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70.293.000.900
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(402.404.159.420)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.100.497.466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<u><u>(351.211.655.986)</u></u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		<u><u>(9.689.811.824)</u></u>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		<u><u>13.612.351.407</u></u>
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		<u><u>3.922.539.583</u></u>

Đồng Nai, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Mai Thị Xuân Hồng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Loan
 Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1 – Thành phố Biên Hoà – Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần
- 2. Ngành nghề kinh doanh :** Mua bán : phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư thiết bị phụ tùng máy móc nông nghiệp và thủy sản, thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, lâm sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm, giống cây trồng, chất kích thích cây trồng và vật nuôi. Mua bán vật liệu xây dựng, sắt, thép, xi măng, hạt nhựa. Sản xuất, chế biến phân bón tổng hợp, phân vi lượng, vi sinh, phân đặc chủng, bao bì PP. Gia công, chế biến và đại lý mua bán hàng nông sản (Đối với hạt điều, bông vải phải thực hiện theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính Phủ), lương thực, nông sản thực phẩm chế biến. Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng nông nghiệp, hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở. Vận tải hàng hoá đường bộ. Dịch vụ cho thuê kho, xưởng, giao nhận hàng hoá quốc tế, nội địa và dịch vụ xuất nhập khẩu. Mua bán, ươm giống, nuôi trồng hoa phong lan, cây cảnh. Gia công đóng gói, đại lý, mua bán lương thực, thực phẩm.
- 3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Trong năm không có yếu tố nào ảnh hưởng đáng kể đến tình hình hoạt động của Công ty.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1 – Thành phố Biên Hoà – Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1 – Thành phố Biên Hoà – Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... .

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1 – Thành phố Biên Hoà – Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1 - Thành phố Biên Hoà - Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	51.038.993	1.031.684.516
Tiền gửi ngân hàng	3.871.500.590	12.580.666.891
Các khoản tương đương tiền	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	-
Cộng	<u>3.922.539.583</u>	<u>13.612.351.407</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty Cổ Phần Nhất Nam	99.250.000	-
Công Ty TNHH BACONCO		113.327.723
Công Ty Cổ phần Hòa Việt	1.521.640.000	-
Công Ty CP Việt-Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc-PROCONCO	181.453.730	227.481.305
Công ty Cổ phần Mía Đường La Ngà	1.116.510.500	-
Công Ty TNHH AB MauRi Việt Nam		229.536.000
Khách hàng CN CTy CP VT NN Đồng Nai	614.000.000	4.797.420.000
Nhà máy TAGS Proconco Đình Vũ	-	1.000.000
Công Ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	-	51.376.500
Hộ KD Nguyễn Thị Minh Nguyệt	-	195.600.000
Công ty CP Pin ắc quy Miền Nam	3.000	
CTy TNHH Cargill Long An	-	851.421.134
Công Ty TNHH Cargill Việt Nam	753.477.060	-
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi CP Việt Nam	186.900.000	127.092.000
Hoàng Minh Dương- Cây Gáo	-	99.360.000
Trạm VTNN Cẩm Mỹ	447.586.656	239.103.314
Trạm VTNN Tân Phú	213.811.953	767.909.867
Trạm VTNN Lâm Sơn	653.916.121	277.010.120
Điểm VTNN Long Khánh	112.140.047	229.028.208
Trạm VTNN Xuân Lộc	280.557.720	236.637.730
Cty TNHH TMDV Tấn Long	166.560.144	166.560.144
Trịnh Phú Cường	36.500.000	587.285
Nguyễn Hữu Doãn- Vĩnh Cửu	5.045.000	5.045.000
HTX NN Thành Phú	18.405.000	27.405.000
HTX NN Xuân Tây	46.868.097	63.868.097
HTX NN Phú Lý	5.137.000	5.137.000
Nguyễn Đức Thơm- Xuân Tây	207.303.500	47.527.500
Trần Thị Sen	60.000.000	-
Xí nghiệp SX&DVNN Cẩm Mỹ	16.520.000	-
Cộng	<u>6.743.585.528</u>	<u>8.759.433.927</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
DAEWOO International Corporation	-	204.489.303
Công ty CP nhựa Tân Đại Hưng	18.000.000	18.000.000

ALLIANCE	-	88.620.479			
Công ty Bảo Việt Đồng Nai	-	145.343.292			
Cty TNHH Việt Hóa Nông	-	2.658.930.000			
DRAGON ASIA FERTLISER LTD	308.802.000	-			
MEKA TRADE ASIA PTE LTD	107.268.525	-			
BARIA SERECE	338.230.263	-			
DNTN cơ khí Nguyễn Trường An	30.000.000	-			
Công Ty Kiểm Toán Tư vấn Đất Việt	10.000.000	-			
Xí nghiệp in Đồng Nai	7.800.000	-			
Cộng	820.100.788	3.115.383.074			
4. Các khoản phải thu khác					
	Số cuối năm	Số đầu năm			
Thuế TNCN phải thu CBCNV	751.882.336	394.923.969			
DNTN Minh Tấn Phát	111.330.000	-			
Phải thu khác	-	-			
Cộng	863.212.336	394.923.969			
5. Hàng tồn kho					
	Số cuối năm	Số đầu năm			
Nguyên liệu, vật liệu	47.486.318.068	8.688.271.522			
Công cụ, dụng cụ	325.391.642	233.975.717			
Chi phí SXKD dở dang	105.582.601	123.913.399			
Thành phẩm	714.900.387	549.209.994			
Hàng hóa	144.368.570.956	146.203.205.335			
Hàng gửi bán	11.147.629.345	17.059.879.323			
Cộng	204.148.392.999	172.858.455.290			
6. Tài sản ngắn hạn khác					
	Số cuối năm	Số đầu năm			
Chi phí trả trước ngắn hạn	35.343.036	56.174.229			
Thuế GTGT được khấu trừ	3.869.604.644	5.504.776.738			
Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)	2.456.357.994	2.210.613.482			
Ký quỹ NHNN Đồng Nai	5.243.690.700	-			
Cộng	11.604.996.374	7.771.564.449			
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Ph.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	25.279.107.643	3.058.482.578	1.927.607.690	247.733.854	30.512.931.765
Mua trong năm		85.800.000	-	54.000.000	139.800.000
Số cuối năm	25.279.107.643	3.144.282.578	1.927.607.690	301.733.854	30.652.731.765
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	12.870.449.306	2.213.349.005	1.137.663.355	193.301.121	16.414.762.787
Khấu hao trong năm	1.497.945.210	338.707.868	210.277.050	35.778.151	2.082.708.279
Số cuối năm	14.368.394.516	2.552.056.873	1.347.940.405	229.079.272	18.497.471.066
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12.408.658.337	845.133.573	789.944.335	54.432.733	14.098.168.978
Số cuối năm	10.910.713.127	592.225.705	579.667.285	72.654.582	12.155.260.699
8. Đầu tư dài hạn khác					
	Số cuối năm	Số đầu năm			
Cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Bông Vải & KĐTH Miền Đông	4.075.009.440	4.075.009.440			
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-			
Cộng	4.075.009.440	4.075.009.440			

10. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	74.569.555.714	84.261.909.392
Vay Ngân Hàng Công Thương Việt Nam – Chi Nhánh Tỉnh	27.939.380.939	68.367.590.375
Vay Ngân Hàng NN&PTNT Tỉnh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động	29.564.916.775	15.894.319.017
Vay Quỹ đầu tư	10.000.000.000	-
Vay Nguyễn Thị Tư- Biên Hòa để bổ sung vốn lưu động	1.130.000.000	-
Vay CBCNV công ty để bổ sung vốn lưu động	5.935.258.000	-
Cộng	74.569.555.714	84.261.909.392

11. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
BARIA SERECE		379.786.259
Doanh nghiệp TN Minh Tấn Phát	139.887.864	-
DNTN Cẩm Thy		314.026.419
DNTN Quang Vinh		229.986.246
Cty CP Phân Lân Ninh Bình	3.271.714.800	1.712.561.400
Công ty CP XNK Ngũ Cốc	204.106.650	476.681.948
HTX NN Tươi Sáng	104.500.000	104.500.000
MONSANTO SEEDS (Thailand)	105.421.609	105.421.609
Nhà Máy Supper Photphat Long Thành		229.320.000
CTY TNHH ADC- CN Quận 7		241.359.989
Cty TNHH DHS	102.356.803	102.356.803
Cty TNHH MTV PB&HC Dầu Khí Đông Nam Bộ	142.543.566	192.850.162
TÔ MINH TỊNH	1.601.918.220	138.414.938
CTY TNHH TM DV SX Ngọc An		1.594.256.308
DNTN Thái Lên		152.684.721
Khách hàng khác	32.174.490	278.883.742
Công ty Bảo Việt Đồng Nai	106.698.045	
Công ty CP XDTM DV Cảng Sài Gòn	132.018.413	
Công ty cổ phần trừ môi khử trùng	27.624.850	
Công ty CP kinh doanh tổng hợp Miền Đông	36.036.000	
Công ty TNHH VTTM Kim Dung	43.570.000	
Công Ty TNHH SXTMDV Minh Tân Mỹ	71.457.925	
Công ty TNHH TMSX Nhựa Viễn Đông	181.131.000	
Công ty TNHH Hóa chất Việt An	87.176.250	
CTY CP Xăng dầu Tín Nghĩa	33.332.740	
Doanh nghiệp TN Chánh Loan	79.476.981	
Công ty Phát triển KCN Biên Hòa	66.913.968	66.913.968
Cơ sở thiết bị PCCC Hoàng Loan	54.000.000	
SINOPAC TRADING LIMITED	25.398.798.750	
Công ty TNHH Bảo Nhân	370.841.600	
Công ty TNHH Hà Thanh Bình	34.310.100	
Đoàn địa chất thủy văn 801	33.529.000	33.529.000
Cộng	32.461.539.624	6.353.533.512

12. Người mua trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty thuốc lá Hữu Nghị	-	142.800.000
DNTN Hoa Ngọc Diệp	922.562.500	-
HTX NN Bình Minh	36.917.375	-
DNTN TM Thạnh Đông	10.120.000	-
Các khách hàng khác	19.407.824	74.770.206
Cộng	989.007.699	217.570.206

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	999.341	6.757.254.614	6.757.742.048	511.907
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		10.818.724.388	10.818.724.388	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.365.022.899	1.365.022.899	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.123.368.104	7.695.872.925	5.312.685.920	5.506.555.109
Thuế thu nhập cá nhân	98.784.190	991.382.090	483.904.180	606.262.100
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	21.860.536	21.860.536	-
Thuế TNCN				-
Các loại thuế khác	250.196.905	10.000.000	260.196.905	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
Cộng	3.473.348.540	27.660.117.452	25.020.136.876	6.113.329.116

14. Phải trả công nhân viên

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương còn phải trả đầu năm	470.143.398	8.947.650.127
Tổng quỹ lương trích trong năm	8.103.745.858	12.286.048.779
Chi trả lương trong năm	(7.141.887.686)	(20.763.555.508)
Tiền lương còn phải trả cuối năm	1.432.001.570	470.143.398

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	75.097.972	72.019.440
Bảo hiểm xã hội	(2.081.042)	97.899.350
Phải trả về cổ phần hóa	6.332.224.183	30.715.039.652
Phải trả về thu hồi công nợ	1.666.027.849	790.037.749
Phải trả khác	397.350	280.356.750
Cộng	8.071.666.312	31.955.352.941

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỉ giá	Lợi Nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm nay	100.000.000.000	-	-	(78.227.500)	-
Tăng trong năm	-	-	-	885.464.340	-
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	18.459.753.064
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	-	807.236.840	18.459.753.064

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị/chủ đầu tư.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	175.396.559	-	128.800.000	46.596.559
Quỹ phúc lợi	1.648.500.779	10.000.000	1.413.871.625	244.629.154
Quỹ khen thưởng ban quản lý	300.000.000	-	300.000.000	-
Cộng	2.123.897.338	10.000.000	1.842.671.625	291.225.713

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>
Tổng doanh thu	596.538.282.686
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	595.719.129.631
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	819.153.055
Các khoản giảm trừ doanh thu	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-
Doanh thu thuần	<u><u>596.538.282.686</u></u>

20. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	537.158.208.335
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-
Cộng	<u><u>537.158.208.335</u></u>

21. Doanh thu tài chính

	<u>Năm nay</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.304.083.846
Lãi bán hàng trả chậm	102.303.616
Lãi cổ tức	-
Cộng	<u><u>2.406.387.462</u></u>

22. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>
Chi phí lãi vay	5.347.246.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.159.081.872
Lỗ đầu tư tài chính	-
Cộng	<u><u>6.506.328.250</u></u>

23. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>
Chi phí cho nhân viên	4.571.464.911
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	796.068.906
Chi phí công cụ, dụng cụ	90.184.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.899.259.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.944.398.102
Chi khác	4.584.833.626
Cộng	<u><u>23.886.209.058</u></u>

24. Chi phí quản lý

	<u>Năm nay</u>
Chi phí cho nhân viên	3.415.126.850
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.275.888
Chi phí công cụ, dụng cụ	29.769.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.778.151
Chi phí thuế, lệ phí	36.059.036
Chi phí dự phòng	298.451.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.861.944
Chi khác	847.350.831
Cộng	<u><u>5.258.674.362</u></u>

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.155.625.989
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp(*) :	4.627.865.712
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.627.865.712
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Tổng thu nhập chịu thuế	30.783.491.701
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</i>	7.695.872.925
<i>Giảm trừ 30% thuế TNDN theo NQ30</i>	
<i>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>7.695.872.925</u>

(*): Chi tiết các khoản điều chỉnh	4.627.865.712
<i>Cổ tức công ty bông vải</i>	-
<i>Lợi thế thương mại phân bổ</i>	4.562.365.712
<i>Chi nộp phạt vi phạm hành chính</i>	25.500.000
<i>Lương ban kiểm soát</i>	40.000.000

28. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

<u>Chỉ tiêu</u>		<u>Năm nay</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	93,35
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	6,65
Cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	51,14
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	48,86
Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,96
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,83
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,03
Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4,38
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,09
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	10,72
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	7,56
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	15,48

Đồng Nai, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Mai Thị Xuân Hồng
Kê toán trưởng

Trần Thị Ánh Loan
Giám đốc